TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**93**		**56.282.350**			**13**	**5.389.654**			**61.672.004**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**562.900**	**220.000**	**241.072**	**5.456.472**	**56.215.532**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	23	B	15.286.636			4	1.760.923			17.047.559	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.405.900	15.641.659	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	21	A	13.658.716			5	2.015.962			15.674.678	838.700	157.300	104.900	145.700	55.000	241.072	1.542.672	14.132.006	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	23	A	13.664.305			4	1.612.769			15.277.074	838.700	157.300	104.900	141.800	55.000		1.297.700	13.979.374	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	26	A	13.672.693							13.672.693	783.800	147.000	98.000	126.400	55.000		1.210.200	12.462.493	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**252**		**92.037.650**	**4**	**1.048.923**	**5**	**1.311.154**	**330.694**	**480.000**	**95.208.421**	**5.290.600**	**992.200**	**661.600**	**879.500**	**550.000**		**8.373.900**	**86.834.521**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.851.281							8.851.281	545.500	102.300	68.200	81.400	55.000		852.400	7.998.881	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.851.281					63.831		8.915.112	545.500	102.300	68.200	81.400	55.000		852.400	8.062.712	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.621.590							10.621.590	494.800	92.800	61.900	99.700	55.000		804.200	9.817.390	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.843.392	4	1.048.923			75.370		9.967.685	545.500	102.300	68.200	91.800	55.000		862.800	9.104.885	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.843.392			5	1.311.154			10.154.546	545.500	102.300	68.200	94.400	55.000		865.400	9.289.146	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	26	A	10.621.590							10.621.590	494.800	92.800	61.900	99.700	55.000		804.200	9.817.390	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.851.281					63.831		8.915.112	545.500	102.300	68.200	81.400	55.000		852.400	8.062.712	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.851.281					63.831		8.915.112	545.500	102.300	68.200	81.400	55.000		852.400	8.062.712	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.851.281					63.831		8.915.112	494.800	92.800	61.900	82.000	55.000		786.500	8.128.612	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.851.281						480.000	9.331.281	533.200	100.000	66.700	86.300	55.000		841.200	8.490.081	
Tổng cộng					**345**		**148.320.000**	**4**	**1.048.923**	**18**	**6.700.808**	**330.694**	**480.000**	**156.880.425**	**8.667.500**	**1.625.500**	**1.083.900**	**1.442.400**	**770.000**	**241.072**	**13.830.372**	**143.050.053**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**